

CÔNG TY CỔ PHẦN LTTP SAFOCO

Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**QUÝ 4 NĂM 2009****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính :VNĐ

STT	NỘI DUNG	SD CUỐI QUÝ	SD ĐẦU QUÝ
		31/12/09	1/10/09
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	76.006.836.483	73.284.746.960
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16.962.327.018	27.813.328.294
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.550.736.603	
3	Các khoản phải thu khác	30.269.461.117	32.572.911.795
4	Hàng tồn kho	14.207.038.654	12.889.233.780
5	Tài sản ngắn hạn khác	17.273.091	9.273.091
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	16.093.881.532	14.228.420.135
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	16.093.341.532	14.227.910.135
	-Tài sản cố định hữu hình	16.093.341.532	14.227.910.135
	-Tài sản cố định vô hình		
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	540.000	510.000
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	92.100.718.015	87.513.167.095
IV	NỢ PHẢI TRẢ	44.040.849.198	37.341.480.474
	Nợ ngắn hạn	43.760.142.605	36.872.726.073
	Nợ dài hạn	280.706.593	468.754.401
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	48.059.868.817	50.171.686.621
1	-Vốn chủ sở hữu	47.233.683.639	49.122.366.309
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.060.000.000	27.060.000.000
	-Thặng dư vốn cổ phần	40.239.000	40.239.000
	-Vốn khác của chủ sở hữu	2.811.437.613	2.811.437.613
	- Cổ phiếu ngân quỹ		
	-Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	122.657.038	
	-Các quỹ	8.415.283.113	8.415.283.113
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.784.066.875	10.795.406.583
	-Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	826.185.178	1.049.320.312
	-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	826.185.178	1.049.320.312
	-Nguồn kinh phí		
	-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	92.100.718.015	87.513.167.095

CÔNG TY CỔ PHẦN LTTP SAFOCO

Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP.HCM

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ 4/2009	Lũy kế 2009	QUÝ 4/2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.912.212.304	357.537.320.222	90.030.793.657
2	Các khoản giảm trừ	28.710.238	105.044.104	20.290.150
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.883.502.066	357.432.276.118	90.010.503.507
4	Giá vốn hàng bán	139.710.421.620	313.388.185.381	84.009.517.405
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.173.080.446	44.044.090.737	6.000.986.102
6	Doanh thu hoạt động tài chính	716.135.166	3.379.003.930	505.246.332
7	Chi phí tài chính	227.369.023	936.115.528	132.048.679
8	Chi phí bán hàng	-976.939.147	20.390.156.559	2.088.851.323
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.230.334.645	9.997.182.768	1.076.871.940
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.408.451.091	16.099.639.812	3.208.460.492
11	Thu nhập khác	546.943.063	677.319.536	97.665.382
12	Chi phí khác	247.298.966	294.026.043	1.210.981.239
13	Lợi nhuận khác	299.644.097	383.293.493	(1.113.315.857)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.708.095.188	16.482.933.305	2.095.144.635
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	889.150.423	2.383.166.226	310.265.926
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.818.944.765	14.099.767.079	1.784.878.709
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.411	5.211	660
18	Cổ tức trên cổ phiếu			

TP.HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc